TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 138 /2021/DS-ST Ngày: 30-9-2021 V/v: "Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐĂK LĂK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Khương và ông Nguyễn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 557/2020/TLST- DS ngày 13/10/2020 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2021/QĐXX-DS ngày 09/7/2021; Các Thông báo dời lịch xét xử và thông báo, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2021/QĐHPT ngày 15/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 25 đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Thế S, sinh năm: 1986 và bà Trần Thị Ánh T, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Số nhà 31, đường 8B, thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk(Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Ông Trần Thế S cùng vợ là bà Trần Thị Ánh T có vay của bà H tổng số tiền là 130.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 18/3/2020, vay số tiền 25.000.000 đồng, hẹn 15 ngày sau sẽ trả, có đưa cho bà H bản gốc Sổ hộ khẩu gia đình và CMND mang tên Trần Thế S để làm tin;

Ngày 25/3/2020, vay số tiền 75.000.000 đồng, hẹn 15 ngày sau sẽ trả;

Ngày 07/4/2020, vay số tiền 30.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/4/2020 sẽ trả.

Khi vay đều có mặt cả hai vợ chồng ông Trần Thế S và bà Trần Thị Ánh T, tuy nhiên chỉ có giấy vay ngày 07/4/2020 là bà T ký vào giấy vay.

Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1%/tháng, khi vay thì không thế chấp tài sản gì.

Vào khoảng tháng 6 năm 2020 thì vợ chồng ông S, bà T mới trả cho bà H số tiền 33.500.000 đồng, bao gồm toàn bộ tiền lãi đến thời điểm 01/6/2020 và một phần tiền tiền gốc. Còn lại chưa trả cho bà H thêm tiền lãi hay tiền gốc nào.

Tính đến thời điểm 01/6/2020 thì ông S, bà T nợ bà H là 130.000.000 đồng nợ gốc và 2.875.000 đồng nợ lãi, trừ đi số tiền ông S, bà T đã trả 33.500.000 đồng (gồm 2.875.000đ tiền lãi và 30.625.000đ nợ gốc) thì ông S, bà T còn nợ bà H 99.375.000 đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày 02/6/2021.

Do sai sót nên trong đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Thế S cùng vợ là bà Trần Thị Ánh T trả cho bà số tiền 130.000.000đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, nay bà xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng ông S, bà T trả số tiền 99.375.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 99.375.000 đồng từ ngày 02/6/2020 cho đến nay.

2. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại bản tự khai ngày 01/12/2020 bị đơn ông Trần Thế S thừa nhận có vay của bà H nhiều lần tiền tổng cộng là 130.000.000đ. cụ thể: Tháng 3/2020 vay 75.000.000đ; tháng 4/2020 vay 30.000.000đ; tháng 5/2020 vay thêm 25.000.000đ, với mức lãi suất 5.000đ/ triệu/ ngày; thời hạn vay là 15 ngày; Có thế chấp một sổ hộ khẩu và một giấy chứng minh nhân dân của cá nhân ông S.

Tháng 6/2020 ông S đã trả bà H 33.500.000đ; Số tiền trên là cá nhân ông S vay của bà H nhưng do bà H ép buộc và bắt vợ ông S là bà Trần Thị Ánh T ký vào giấy vay, số tiền trên cá nhân ông vay nên không liên quan đến vợ ông.

Nay bà H kiện vợ chồng ông đòi 130.000.000đ nợ gốc và lãi từ ngày vay ông đồng ý trả số tiền còn lại sau khi trừ đi số tiền ông đã trả là 33.500.000đ và chỉ một mình ông có trách nhiệm trả số tiền trên không liên quan đến vợ ông là bà Trần Thị Ánh T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Buộc vợ chồng ông S, bà T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay sau khi trừ đi số tiền 33.500.000đ ông S đã trả bà H.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông S, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Vợ chồng ông S, bà T phải chịu án phí DSST theo quy định. Bà Phan Thị H không phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Phan Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Thế S và bà Trần Thị Ánh T vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của bà H là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Phan Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà T trả số tiền 130.000.000đ nợ gốc và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày vay; ngày 02/6/2021 bà H có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu vợ chồng ông S, bà T trả cho bà 99.375.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 99.375.000 đồng từ ngày 02/6/2020 cho đến nay, và cung cấp tài liệu chứng cứ là "Giấy vay tiền đề ngày 18/3/2020 có nội dung ông Trần Thế S có vay của bà Phan Thị H 25.000.000đ thời hạn vay 15 ngày, thế chấp sổ hộ khẩu và CMND; Mặt sau có nội dung: Hôm nay ngày 25/3/2020 Trần Thế S có vay chị H số tiền 75.000.000đ, tôi vay đến hẹn 15 ngày; người vay Trần Thế S và nội dung: Hôm này ngày 07/4/2020 tôi Trần Thế S có vay của chị H 30.000.000đ, tôi vay đến ngày 14/4/2020 ký tên Trần Thế S và Trần Thị Ánh T".

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Thế S thừa nhận có vay của bà H tổng cộng 130.000.000đ và đã trả cho bà H 33.500.000đ, nguyên đơn bà H cũng thừa nhận sau khi vay 130.000.000đ ông S đã trả cho bà 33.500.000đ gồm một phần gốc và lãi, do đó có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 130.000.000đ và đã trả được 33.500.000đ gồm cả gốc và lãi. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 99.375.000 đồng là chưa phù hợp, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn bà H và bị đơn ông S đều xác định ông S đã trả cho bà H 33.500.000đ, không xác định rõ bao nhiêu gốc và bao nhiêu lãi nên cần xem xét số tiền lãi từ ngày vay sau đó khấu trừ vào số tiền đã trả còn bao nhiêu trừ vào nợ gốc và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc còn lại là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn ông S cho rằng số tiền trên là cá nhân ông vay và tự chịu trách nhiệm không liên quan đến vợ ông là bà Trần Thị Ánh T, mặc dù trong giấy vay tiền có chữ ký của vợ ông nhưng là do bà H ép vợ ông phải ký, phía nguyên đơn xác định cả hai vợ chồng ông S, bà T vay tiền của bà, quá trình tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập bà T hợp lệ nhiều lần nhưng bà T cố tình vắng mặt không có lý do nên cần buộc cả hai vợ chồng ông S, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp.

Về tiền lãi: Trong giấy mượn tiền không ghi nhận tiền lãi, tuy nhiên quá trình Tòa án giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất, nguyên đơn xác định lãi suất thỏa thuận là 1%/ tháng, còn bị đơn ông Trần Thế S xác định lãi suất là 5.000đ/ triệu/ ngày. Hội đồng xét thấy mức lãi suất do bị đơn xác định nêu trên là cao so với quy định pháp luật còn nguyên đơn bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo mức lãi suất là 1%/ tháng là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, do đó có cơ sở và cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử ngày 30/9/2021 cụ thể:

-Ngày 18/3/2020 vay 25.000.000đ x 1%/ tháng x 18 tháng 21 ngày = 4.675.000đ

-Ngày 25/3/2020 vay 75.000.000đ x 1%/ tháng x 18 tháng 14 ngày = 13.850.000đ

-Ngày 07/4/2020 vay 30.000.000đ x 1%/ tháng x 18 tháng 01 ngày = 5.410.000đ

Tổng cộng lãi tính đến ngày xét xử bị đơn phải trả nguyên đơn là 23.935.000đ khấu trừ vào số tiền 33.500.000đ bị đơn đã trả cho nguyên đơn còn lại 33.500.000đ- 23.935.000đ = 9.565.000đ nên cần khấu trừ vào số tiền gốc bị đơn đã vay của nguyên đơn, do đó cần buộc vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn: 130.000.000đ -9.565.000đ = 120.435.000đ

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng ông Trần Thế S, bà Trần Thị Ánh T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền nợ gốc 120.435.000đ.(Một trăm hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Nguyên đơn bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả lại bị đơn ông Trần Thế S 01 sổ hộ khẩu số 160498351 họ và tên chủ hộ: ông Trần Thế S, sau khi vợ chồng ông S, bà Tuyế trả hết số nợ trên cho bà H.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn cụ thể: 120.435.000đ x 5% = 6.022.000đồng(đã làm tròn).

Nguyên đơn Phan Thị H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Buộc vợ cH ông Trần Thế S bà Trần Thị Ánh T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền nợ gốc là 120.435.000đ (Một trăm hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Trần Thế S bà Trần Thị Ánh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả lại bị đơn ông Trần Thế S 01 sổ hộ khẩu số 160498351, họ và tên chủ hộ: ông Trần Thế S, sau khi vợ cH ông S, bà T trả hết số nợ trên cho bà H

Về án phí: Vợ chồng ông Trần Thế S bà Trần Thị Ánh T phải chịu: 6.022.000đồng (Sáu triệu không trăm hai mươi hai ngàn đồng) án phí DSST

Bà Phan Thị H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí ông Cải Hoàng L đã nộp thay bà H theo biên lai thu số AA/2019/0013063 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND Tp. BMT;
-Chi cục THADS Tp.B;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt